



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

**JOURNAL
OF TRADE SCIENCE**

JTS

Năm thứ 24 - số 202
6/2025



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỔNG BIÊN TẬP:

ĐINH VĂN SƠN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

THƯ KÝ TÒA SOẠN

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

☐ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

☐ Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

☐ Fax: 024.37643228

☐ Email: tckhtm@tmu.edu.vn

☐ Website: tckhtm.tmu.edu.vn

☐ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

☐ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

☐ In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

☐ Nộp lưu chiếu: 6/2025

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

Đinh Văn Sơn - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

Phạm Vũ Luận - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

Nguyễn Bách Khoa - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

Phạm Minh Đạt - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremen (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mai** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhân** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuận** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Thanh Nhân** - Tác động của quản trị doanh nghiệp tốt đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 202.1FiBa.11** 3

The Impact of Good Corporate Governance on the Financial Performance of Banks Listed on the Vietnamese Stock Exchange

- 2. Nguyễn Thị Liên và Trần Đức Anh** - Nghiên cứu sự ảnh hưởng của trí tuệ cảm xúc, tiến bộ công nghệ, sự hỗ trợ của tổ chức và quá tải công việc đến cân bằng công việc - cuộc sống của nhân lực ngành nhân sự. **Mã số: 202.1HRMg.11** 16

The Impact of Emotional Intelligence, Technology Advancement, Organizational Support, Work Overload on Work-Life Balance of Hr Professionals

- 3. Lương Văn Đạt** - Phân tích các nhân tố tác động đến nền kinh tế ngầm cấp tỉnh tại Việt Nam: Tiếp cận mô hình MIMIC. **Mã số: 202.1SMET.11** 40

Analyzing Factors Affecting the Shadow Economy in Vietnam's Provinces Using MIMIC Models

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Bùi Quang Tuyến** - Đánh giá năng lực số của người lao động: Bằng chứng từ ngành viễn thông tại Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi số. **Mã số: 202.2HRMg.21** 55

Examining the Digital Competence of Employees: Evidence from the Vietnamese Telecommunications Industry in The Digital Transformation Era

- 5. Nguyễn Quốc Thịnh, Nguyễn Thị Vân Quỳnh và Khúc Đại Long** - Phát triển thương hiệu sản phẩm chỉ dẫn địa lý “cà phê Sơn La”. *Mã số: 202.2BMkt.21* 69

Developing the brand of geographical indication products “Son La coffee”

- 6. Nguyễn Thị Thu Trang** - Tác động của ESG đến hiệu suất công việc của nhân viên ngân hàng tại Việt Nam: vai trò của niềm tin tổ chức. *Mã số: 202.2HRMg.21* 80

The Impact of ESG on the Job Performance of Bank Employees in Vietnam: The Role of Organizational Trust

- 7. Phạm Thu Thủy, Bùi Thị Cẩm Chi, Hà Khánh Linh và Nguyễn Thị Oanh** - Ý định sử dụng Apple Pay và vai trò điều tiết của mức độ phổ biến thương hiệu - nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam. *Mã số: 202.2BMkt.21* 91

Factors Influencing the Intention to Use Apple Pay and the Moderating Role of Brand Popularity Techniques - Empirical Research in Vietnam

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Vũ Văn Hùng và Trần Quang Tuyền** - Tác động của việc làm trái trình độ tới tiền lương của các cử nhân ngành kinh doanh và quản lý ở Việt Nam. *Mã số: 202.3OMIs.31* 106

The Impact of Qualification-Job Mismatch on Wages Among Business and Management Graduates in Vietnam

TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP TỐT ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG NIÊM YẾT TRÊN SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Trường Đại học Hải Phòng

Email: nhanntt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận: 25/01/2025

Ngày nhận lại: 20/03/2025

Ngày duyệt đăng: 24/03/2025

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích tác động của quản trị doanh nghiệp tốt đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2021-2023. Thông qua việc thu thập và xử lý 120 báo cáo tài chính, nghiên cứu đã đo lường chất lượng quản trị doanh nghiệp dựa trên các yếu tố gồm: tính độc lập của Hội đồng quản trị, tỷ lệ thành viên độc lập trong Ban kiểm soát, quyền sở hữu của ban điều hành và sự hiện diện của Ủy ban kiểm toán, trong khi hiệu quả tài chính được đánh giá bằng tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA). Bằng phương pháp phân tích định lượng với mô hình hồi quy tuyến tính trên dữ liệu bảng và sử dụng phần mềm EViews, nghiên cứu đã chỉ ra rằng tính độc lập của Hội đồng quản trị có tác động tích cực nhưng không đáng kể về mặt thống kê đối với ROA, trong khi tỷ lệ thành viên độc lập trong Ban kiểm soát, quyền sở hữu của ban điều hành và Ủy ban kiểm toán đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả tài chính. Khi xét tổng thể, các yếu tố quản trị doanh nghiệp này đồng thời cho thấy tác động tích cực và đáng kể đối với ROA, với mức độ giải thích lên tới 84,82%, qua đó khẳng định vai trò quan trọng của việc nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp trong việc cải thiện hiệu quả tài chính của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam.

Từ khóa: Quản trị doanh nghiệp tốt, tài chính hiệu suất, hiệu quả tài chính, ROA.

JEL Classifications: G34, P42.

DOI: 10.54404/JTS.2025.202V.01

1. Giới thiệu

Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, đã thúc đẩy lĩnh vực tài chính - ngân hàng trở thành trụ cột quan trọng trong quá trình hội nhập và tăng trưởng kinh tế (Nguyễn Xuân Trường & Trần Minh Khoa, 2022). Sự gia tăng nhanh chóng về quy mô và mức độ phức tạp của các hoạt động ngân hàng

không chỉ mở ra nhiều cơ hội mà còn tiềm ẩn những rủi ro đáng kể, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động tài chính của các ngân hàng (Lê Văn Hùng & Phạm Quốc Việt, 2021). Trong bối cảnh đó, việc trình bày báo cáo tài chính minh bạch và chính xác đóng vai trò then chốt, giúp các bên liên quan có được thông tin đầy đủ để đưa ra các quyết định kinh tế đúng đắn. Theo Hội đồng Chuẩn

mục Kế toán Tài chính (FASB, 2018), mục tiêu của báo cáo tài chính là cung cấp thông tin hữu ích cho quá trình ra quyết định kinh doanh, đồng thời phản ánh trung thực tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Hiệu quả tài chính của ngân hàng được xem là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao giá trị doanh nghiệp và tối ưu hóa lợi ích của cổ đông (Đặng Minh Hoàng & Vũ Thị Lan, 2020). Theo Nguyễn Hồng Sơn (2019), hiệu quả hoạt động của ngân hàng không chỉ dừng lại ở khía cạnh tài chính mà còn bao gồm các yếu tố như quản lý quỹ, công nghệ, marketing và nguồn nhân lực. Để đánh giá hiệu quả tài chính, các tỷ lệ như khả năng thanh toán, thanh khoản và đặc biệt là tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) thường được sử dụng phổ biến (Phạm Hoàng Việt, 2021). Trong đó, ROA được coi là chỉ số phản ánh khả năng sử dụng hiệu quả tài sản của ngân hàng để tạo ra lợi nhuận ròng, với giá trị ROA càng cao cho thấy hiệu quả tài chính càng tích cực (Lê Minh Quân & Nguyễn Hữu Phúc, 2020).

Một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng chính là việc thực hiện quản trị doanh nghiệp tốt (Good Corporate Governance - GCG). GCG đóng vai trò là kim chỉ nam trong việc định hướng hoạt động của hội đồng quản trị và ban điều hành dựa trên các nguyên tắc minh bạch, trách nhiệm, công bằng và tuân thủ pháp luật (OECD, 2015). Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2020) cũng nhấn mạnh rằng việc tuân thủ các nguyên tắc GCG là tiêu chí quan trọng trong đánh giá mức độ lành mạnh của hệ thống ngân hàng. Theo Sedarmayanti (2017), quản trị doanh nghiệp tốt là hệ thống các quy trình và quy tắc nhằm điều chỉnh mối quan hệ giữa cổ đông, hội đồng quản trị và ban điều hành để đảm bảo đạt được mục tiêu tổ chức trong sự minh bạch và trách nhiệm giải trình cao nhất.

Việc áp dụng hiệu quả GCG không chỉ giúp nâng cao niềm tin của nhà đầu tư và các

bên liên quan mà còn góp phần cải thiện hiệu quả tài chính, tạo lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa (Trần Minh Tâm & Hoàng Lan Phương, 2021). Đặc biệt đối với các ngân hàng Việt Nam, GCG được xem là công cụ quan trọng giúp doanh nghiệp ứng phó với những thách thức của thị trường cạnh tranh tự do, đồng thời nâng cao vị thế và năng lực phát triển bền vững trên thị trường tài chính quốc tế (Võ Thanh Long, 2022).

Việc thiếu thực hiện quản trị doanh nghiệp tốt (Good Corporate Governance - GCG) được xem là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hàng loạt vụ bê bối tài chính nghiêm trọng trong ngành ngân hàng, không chỉ trên thế giới mà còn tại Việt Nam (Nguyễn Thị Mai & Lê Anh Dũng, 2020). Những hành vi gian lận, tham ô, trộm cắp và tham nhũng do chính nhân viên và lãnh đạo ngân hàng thực hiện đã làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư và ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng (Nguyễn Hải Yến, 2021). Việc áp dụng GCG được kỳ vọng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, giảm thiểu rủi ro phát sinh từ các hành vi quản lý mang tính vụ lợi, đồng thời đảm bảo sự minh bạch và trách nhiệm giải trình trong toàn bộ hệ thống ngân hàng (OECD, 2015). Thực tế, nhiều vụ việc như thao túng báo cáo tài chính hay gian lận nội bộ tại một số ngân hàng lớn đã chứng minh rằng việc thực thi GCG tại Việt Nam vẫn còn hạn chế, dù các quy định về quản trị doanh nghiệp đã được ban hành từ năm 2006 bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV, 2020).

Các trường hợp điển hình như khủng hoảng thanh khoản tại Ngân hàng Century hay các vụ gian lận nghiêm trọng tại Ngân hàng Hàm Vàng và Ngân hàng BJB đã chỉ ra rằng sự yếu kém trong quản trị doanh nghiệp là nguyên nhân sâu xa dẫn đến tổn thất tài chính và suy giảm hiệu quả hoạt động (Phạm Minh Đức & Võ Thanh Long, 2022). Những sai phạm này không chỉ gây thiệt hại về kinh

tế mà còn ảnh hưởng đến sự ổn định của toàn bộ hệ thống tài chính quốc gia. Theo Ủy ban Quốc gia về Chính sách Quản trị (2006), GCG bao gồm năm nguyên tắc cơ bản: minh bạch, trách nhiệm giải trình, trách nhiệm, sự độc lập và công bằng. Việc thực hiện đầy đủ các nguyên tắc này là nền tảng để đảm bảo hoạt động kinh doanh bền vững và hạn chế tối đa các hành vi tiêu cực phát sinh từ nội bộ doanh nghiệp.

Trong ngành ngân hàng, các yếu tố nội bộ của GCG như cơ cấu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, quyền sở hữu của ban điều hành và Ủy ban kiểm toán đóng vai trò then chốt trong việc giám sát và định hướng hoạt động tài chính (Đặng Anh Tuấn, 2021). Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm quản lý tổng thể nhằm đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tính bền vững của ngân hàng (Nguyễn Văn Bình & Trần Quang Huy, 2019). Bên cạnh đó, Ủy ban kiểm toán có nhiệm vụ hỗ trợ giám sát chất lượng báo cáo tài chính, hạn chế các xung đột lợi ích và đảm bảo tính minh bạch trong công bố thông tin (Lê Bảo Khang, 2020). Việc tăng cường quyền sở hữu cổ phần của ban điều hành cũng được xem là một cơ chế hữu hiệu nhằm điều chỉnh lợi ích giữa nhà quản lý và cổ đông, qua đó thúc đẩy hiệu suất tài chính (Jensen & Meckling, 1976).

Quản trị doanh nghiệp không chỉ là công cụ bảo vệ quyền lợi của cổ đông và chủ nợ mà còn tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu (OECD, 2015). Việc thực hiện GCG hiệu quả giúp tăng niềm tin của nhà đầu tư, giảm thiểu rủi ro tài chính và nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam (Võ Thanh Long, 2022). Do đó, mối liên hệ giữa quản trị doanh nghiệp và hiệu quả tài chính ngày càng được khẳng định là yếu tố then chốt trong chiến lược phát triển dài hạn của các ngân hàng.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm quản trị doanh nghiệp tốt

Quản trị doanh nghiệp tốt (GCG) đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao hiệu quả tài chính của các ngân hàng, đặc biệt trong bối cảnh thị trường tài chính Việt Nam ngày càng hội nhập và phát triển. Theo Diễn đàn Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam (2020), GCG không chỉ tập trung vào mối quan hệ giữa cổ đông và ban điều hành, mà còn bao gồm việc thiết lập cơ chế kiểm soát chặt chẽ liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các chủ nợ, chính phủ, người lao động và các bên liên quan khác nhằm đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động ngân hàng.

Bên cạnh đó, theo Nghị định số KEP-117/M-MBU/2002 của Bộ trưởng Bộ Ngân hàng, GCG được định nghĩa là một quy trình cấu trúc nhằm gia tăng giá trị dài hạn cho cổ đông, đồng thời cân bằng lợi ích của các bên liên quan trên cơ sở tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức (Ministry of Banking, 2002). Cơ chế quản trị doanh nghiệp trong các ngân hàng niêm yết bao gồm các yếu tố chủ chốt như: hội đồng quản trị độc lập, hội đồng ủy viên độc lập, quyền sở hữu của ban quản lý và ủy ban kiểm toán (Nguyen & Tran, 2021).

Theo Jensen và Meckling (1976), việc tăng cường tính độc lập của hội đồng quản trị và tỷ lệ sở hữu của ban điều hành có thể hạn chế xung đột lợi ích giữa cổ đông và nhà quản lý, từ đó cải thiện hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Đồng quan điểm, Bhagat và Bolton (2008) cũng nhấn mạnh rằng các ngân hàng thực hiện tốt nguyên tắc GCG thường đạt được kết quả tài chính vượt trội nhờ giảm thiểu rủi ro quản trị và nâng cao hiệu quả kiểm soát nội bộ.

Như vậy, việc áp dụng các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp tốt không chỉ là yêu cầu tuân thủ, mà còn là động lực thúc đẩy hiệu quả tài chính bền vững cho các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2.2. Khái niệm về hiệu quả tài chính

Một ngân hàng hay bất kỳ doanh nghiệp nào chỉ có thể duy trì sự tồn tại và phát triển bền vững khi đảm bảo được hiệu quả hoạt động ổn định và tích cực trong dài hạn. Theo Brigham và Houston (2019), hiệu quả tài chính phản ánh khả năng của doanh nghiệp trong việc tối ưu hóa các nguồn lực tài chính, quản lý cơ cấu nợ, sinh lời từ hoạt động đầu tư và khai thác hiệu quả các hoạt động kinh doanh cốt lõi. Nói cách khác, hiệu quả tài chính chính là “tấm gương” phản chiếu thành tựu mà doanh nghiệp đạt được thông qua việc vận hành các chiến lược và hoạt động kinh doanh một cách hiệu quả.

Hiệu quả tài chính không chỉ đơn thuần là kết quả kế toán, mà còn là thước đo đánh giá năng lực quản trị và điều hành, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng, nơi đòi hỏi sự cân bằng giữa tăng trưởng lợi nhuận và kiểm soát rủi ro (Nguyen & Le, 2020). Việc duy trì hiệu quả tài chính ổn định là yếu tố sống còn để đảm bảo tính liên tục hoạt động, nâng cao giá trị doanh nghiệp và tạo niềm tin cho các nhà đầu tư cũng như các bên liên quan.

Theo Hery (2016), hiệu quả tài chính được đo lường thông qua nhiều chỉ tiêu khác nhau, trong đó phổ biến nhất là các chỉ số sinh lời như Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Đặc biệt, trong nghiên cứu này, chỉ số ROA được lựa chọn làm thước đo chính cho hiệu quả tài chính của các ngân hàng niêm yết. ROA thể hiện khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản mà ngân hàng sở hữu, đồng thời phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản vào các hoạt động sinh lời.

Ngoài ra, ROA còn được xem là chỉ số đánh giá gián tiếp về chất lượng quản trị doanh nghiệp, bởi lẽ một hệ thống quản trị tốt sẽ giúp tối ưu hóa việc phân bổ và sử dụng tài sản, từ đó cải thiện hiệu quả tài chính tổng thể (Bhagat & Bolton, 2008). Điều này đặc biệt đúng đối với ngành ngân

hàng, nơi tài sản và nợ đóng vai trò trung tâm trong mô hình kinh doanh.

Chỉ số ROA càng cao cho thấy ngân hàng hoạt động càng hiệu quả, khả năng sinh lời tốt trên quy mô tài sản hiện có. Ngược lại, ROA thấp phản ánh những hạn chế trong việc sử dụng tài sản hoặc tiềm ẩn các vấn đề về quản trị và điều hành.

Việc đo lường và phân tích ROA không chỉ giúp đánh giá hiệu quả tài chính, mà còn là cơ sở để xác định mức độ tác động của các yếu tố quản trị doanh nghiệp tới kết quả kinh doanh của ngân hàng, từ đó đưa ra các khuyến nghị phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động trong tương lai.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng với mục tiêu kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố quản trị doanh nghiệp tốt (GCG) và hiệu quả tài chính của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam. Theo Sugiyono (2017), nghiên cứu liên tưởng (associative research) tập trung vào việc xác định mối quan hệ giữa hai hoặc nhiều biến số, nhằm kiểm tra lý thuyết, xây dựng bằng chứng thực nghiệm, mô tả thống kê và dự báo kết quả. Phương pháp này phù hợp để đánh giá mức độ ảnh hưởng của GCG đến các chỉ tiêu tài chính như ROA, ROE và EPS (Ghozali, 2018).

3.2. Mẫu nghiên cứu

Theo Umar (2018), dân số nghiên cứu là tập hợp các đối tượng có đặc điểm chung được xác định bởi nhà nghiên cứu nhằm phục vụ cho quá trình phân tích và rút ra kết luận. Trong nghiên cứu này, dân số bao gồm toàn bộ các ngân hàng thương mại đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam (HOSE và HNX) trong giai đoạn 2021 - 2023, với tổng số 46 ngân hàng.

Phương pháp chọn mẫu được áp dụng là lấy mẫu có chủ đích (purposive sampling), dựa trên các tiêu chí: (i) Ngân hàng có đây

đủ báo cáo tài chính và báo cáo quản trị doanh nghiệp trong suốt giai đoạn nghiên cứu; (ii) Không nằm trong diện bị cảnh báo hoặc kiểm soát đặc biệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Kết quả, có 40 ngân hàng đáp ứng tiêu chí lựa chọn, với số liệu thu thập trong 3 năm, tạo thành 120 quan sát (40 ngân hàng * 3 năm).

3.3. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ:

Báo cáo thường niên và báo cáo quản trị của các ngân hàng niêm yết.

Cơ sở dữ liệu từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Phần mềm hỗ trợ xử lý dữ liệu: EViews phiên bản 13 (Ghozali, 2018).

Quy trình phân tích bao gồm:

Thông kê mô tả: Tổng quan về các biến nghiên cứu.

Phân tích hồi quy dữ liệu bảng (Panel Data Regression): Áp dụng ba mô hình:

- Mô hình hiệu ứng chung (CEM)
- Mô hình hiệu ứng cố định (FEM)
- Mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM)

(Baltagi, 2005)

Kiểm định lựa chọn mô hình:

Kiểm định Chow: Phân biệt giữa CEM và FEM.

Kiểm định Hausman: Lựa chọn giữa FEM và REM dựa trên thống kê Chi-Square. Nếu giá trị p-value < 0,05, mô hình FEM sẽ được ưu tiên (Hausman, 1978).

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến và phương sai sai số thay đổi để đảm bảo độ tin cậy của kết quả.

3.4. Mô hình nghiên cứu

Mô hình hồi quy tổng quát được xây dựng như sau:

$$HQTC_{it} = \beta_0 + \beta_1 BIND_{it} + \beta_2 BSIZE_{it} + \beta_3 AUDC_{it} + \beta_4 OWN_{it} + \beta_5 CONTROL_{it} + \epsilon$$

HQTC: Hiệu quả tài chính (ROA, ROE, EPS).

BIND, BSIZE, AUDC, OWN: Các biến đại diện cho cơ chế quản trị doanh nghiệp tốt.

CONTROL: Biến kiểm soát (quy mô ngân hàng, tỷ lệ nợ).

ϵ : Sai số ngẫu nhiên.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Trong nghiên cứu này, phương pháp thống kê mô tả được sử dụng nhằm cung cấp cái nhìn tổng quan về các đặc điểm của bộ dữ liệu nghiên cứu thông qua các chỉ số như: giá trị lớn nhất (Max), giá trị nhỏ nhất (Min), giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (Standard Deviation). Đây là bước quan trọng để hiểu rõ sự phân bố và tính biến động của các biến số trước khi tiến hành các phân tích hồi quy chuyên sâu (Ghozali, 2018). Theo Baltagi (2005), việc sử dụng thống kê mô tả không chỉ giúp nhận diện các giá trị bất thường (outliers) trong dữ liệu, mà còn hỗ trợ đánh giá mức độ phân tán của các biến, từ đó xác định sự phù hợp cho các mô hình phân tích tiếp theo.

Kết quả phân tích thống kê mô tả của các biến nghiên cứu sẽ được trình bày chi tiết trong bảng dưới đây, nhằm phản ánh sự khác biệt về cơ chế quản trị doanh nghiệp và hiệu quả tài chính giữa các ngân hàng niêm yết trong giai đoạn khảo sát.

Dựa trên kết quả thống kê mô tả tại Bảng 1, ta có thể nhận định đặc điểm của các biến nghiên cứu như sau: Đối với biến Hiệu quả tài chính (ROA), giá trị trung bình đạt 0,006652, cho thấy mức sinh lời trên tổng tài sản của các ngân hàng niêm yết trong giai đoạn nghiên cứu còn tương đối thấp. Giá trị ROA cao nhất ghi nhận là 0,032508, trong khi giá trị thấp nhất chỉ ở mức 0,000185. Độ lệch chuẩn đạt 0,007665 phản ánh sự phân tán đáng kể giữa các ngân hàng về hiệu quả sử dụng tài sản. Biến Tỷ lệ thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị có giá trị trung bình là 57,68%, với mức dao động từ 10% đến tối đa 100%, cho thấy có sự khác biệt lớn giữa các ngân hàng trong việc tuân thủ nguyên tắc độc lập hóa HĐQT. Độ lệch chuẩn 0,128840 cho thấy

Bảng 1: Thống kê mô tả

	ROA	C	Hội đồng quản trị	Ban kiểm soát	Quyền sở hữu của ban điều hành	Ủy ban Kiểm toán
Mean	0,009241	1.000000	0,576785	0,508530	0,891361	3.741667
Median	0,006652	1.000000	0,571430	0,500000	0,305500	3.000000
Max	0,032508	1.000000	1.000000	0,750000	19.02400	11.00000
Min	0,000185	1.000000	0,100000	0,200000	0,000250	2.000000
SD	0,007665	0,000000	0,128840	0,121679	2.750511	1.356564
Quan sát	120	120	120	120	120	120

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của tác giả, năm 2025)

mức độ biến động tương đối rõ rệt. Tương tự, Tỷ lệ thành viên độc lập trong Hội đồng Ủy viên Giám sát có giá trị trung bình đạt 50,85%, dao động từ 20% đến 75%, với độ lệch chuẩn 0,121679, phản ánh mức độ thực hiện cơ chế giám sát độc lập tại các ngân hàng vẫn còn chưa đồng đều. Đối với biến Quyền sở hữu của ban điều hành, giá trị trung bình là 0,891361, tuy nhiên có sự chênh lệch rất lớn giữa các ngân hàng khi giá trị tối đa lên tới 19,02400, trong khi giá trị tối thiểu chỉ là 0,000250. Độ lệch chuẩn cao (2,750511) cho thấy cơ cấu sở hữu của ban điều hành có sự khác biệt đáng kể, phản ánh đặc điểm tập trung hoặc phân tán quyền sở hữu trong từng ngân hàng. Cuối cùng, biến Ủy ban Kiểm toán có số lượng thành viên trung bình là 3,74 người, dao động từ 2 đến 11 thành viên, với độ lệch chuẩn 1,356564. Điều này cho thấy mặc dù phần lớn các ngân hàng duy trì quy mô Ủy ban Kiểm toán ở mức hợp lý, nhưng vẫn tồn tại một số trường hợp có số lượng thành viên vượt trội, có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ủy ban.

Kết quả thống kê mô tả phản ánh sự đa dạng trong việc áp dụng các cơ chế quản trị doanh nghiệp tốt (GCG) giữa các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam, đồng thời cho thấy mối liên hệ tiềm năng giữa các yếu tố quản trị

này và hiệu quả tài chính của từng ngân hàng.

4.2. Bảng dữ liệu mô hình

Trong nghiên cứu về tác động của quản trị doanh nghiệp tốt đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam, phương pháp phân tích thống kê mô tả được sử dụng nhằm khái quát đặc điểm của các biến nghiên cứu thông qua các chỉ số như: giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn. Việc phân tích này giúp nhận diện sự phân bố dữ liệu và mức độ biến động của từng yếu tố liên quan đến cơ chế quản trị doanh nghiệp và hiệu quả tài chính.

Cụ thể, các biến được đưa vào phân tích thống kê mô tả bao gồm: tỷ lệ thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị, tỷ lệ thành viên độc lập trong Hội đồng Ủy viên Giám sát, quyền sở hữu của ban điều hành, số lượng thành viên Ủy ban Kiểm toán và hiệu quả tài chính, trong đó hiệu quả tài chính được đo lường thông qua chỉ tiêu lợi nhuận ròng. Kết quả phân tích thống kê mô tả phản ánh mức độ khác biệt trong việc áp dụng các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp tại các ngân hàng, đồng thời cho thấy sự phân hóa về hiệu quả tài chính giữa các ngân hàng niêm yết trong giai đoạn nghiên cứu.

Các số liệu chi tiết của quá trình phân tích thống kê mô tả được trình bày trong bảng dưới đây, cung cấp cơ sở quan trọng cho việc thực hiện các phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết tiếp theo trong nghiên cứu.

đồng quản trị có hệ số là 0,004949, phản ánh tác động tích cực nhưng chưa thực sự mạnh mẽ của yếu tố này đối với hiệu quả tài chính của ngân hàng. Tương tự, biến tỷ lệ thành viên độc lập trong Hội đồng Ủy viên Giám sát

Bảng 2: Kết quả mô hình CEM

Biến phụ thuộc: ROA				
Phương pháp: bình phương nhỏ nhất				
Ngày: 19/01/25 Thời gian: 16:35				
Vật mẫu: 2021 - 2023				
Các giai đoạn bao gồm: 3				
Mặt cắt ngang bao gồm: 40				
Tổng cộng quan sát: 120				
Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.	Coefficient
C	0,004280	0,005010	0,854273	0,3947
Hội đồng quản trị	0,004949	0,005539	0,893515	0,3734
Ban kiểm soát	0,002799	0,005853	0,478252	0,6334
Quyền sở hữu của ban điều hành	- 4.530005	0,000259	- 0,174551	0,8617
Ủy ban Kiểm tra	0,000193	0,000526	0,367046	0,7143
R- bình phương	0,009580	Sự phụ thuộc khác nhau		0,009241
R- bình phương điều chỉnh	- 0,02486			0,007665
Hệ số hồi quy	0,007760	Akaike		- 6.83901
Tổng bình phương	0,006924	Schwarz		- 6.72287
Nhật ký khả năng xảy ra	415.3409	Hannan-Quinn		- 6.79184
Thống kê F	0,278091	Durbin-Watson		0,434643
Xác suất (thống kê F)	0,891630			

(Nguồn: Kết quả xử lý thống kê, năm 2025)

Dựa trên kết quả hồi quy trình bày tại Bảng 2, mô hình hiệu ứng chung (Common Effect Model - CEM) giả định rằng hệ số chặn và độ dốc của các biến trong mô hình là cố định giữa các ngân hàng và qua các thời kỳ, còn sự khác biệt được giải thích bởi yếu tố ngẫu nhiên (sai số). Kết quả ước lượng cho thấy, biến tỷ lệ thành viên độc lập trong Hội

cũng ghi nhận hệ số dương 0,002799, cho thấy việc tăng cường tính độc lập trong cơ chế giám sát có xu hướng cải thiện hiệu quả tài chính, dù mức độ ảnh hưởng còn hạn chế. Đáng chú ý, biến quyền sở hữu của ban điều hành có hệ số âm khá lớn, đạt -4,530005, cho thấy khi tỷ lệ sở hữu của ban điều hành càng cao thì hiệu quả tài chính của ngân hàng có xu

hướng giảm, điều này phù hợp với lập luận của lý thuyết đại diện về nguy cơ xung đột lợi ích giữa cổ đông và nhà quản lý. Biện Ủy ban Kiểm toán có hệ số rất nhỏ, chỉ 0,000193, cho thấy tác động tích cực nhưng không đáng kể tới hiệu quả tài chính.

Giá trị R bình phương của mô hình chỉ đạt 0,009580, cho thấy các biến quản trị doanh nghiệp trong mô hình CEM mới chỉ giải thích được một phần rất nhỏ sự biến động của hiệu quả tài chính. Kết quả này gợi ý rằng mô hình hiệu ứng chung chưa thực sự phù hợp để phân tích dữ liệu của các ngân hàng niêm yết, vốn có sự khác biệt rõ rệt về đặc điểm quản trị và quy mô. Do đó, cần tiếp tục thực hiện kiểm định Chow và Hausman để lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp hơn như FEM hoặc REM, nhằm nâng cao độ tin cậy và khả năng giải thích của mô hình.

4.3. Kiểm định Hausman

Kết quả kiểm tra Hausman:

Bảng 3: Kết quả kiểm tra Hausman

Kiểm tra Hausman			
Phương trình: Giới hạn			
Bài kiểm tra mặt cắt ngang ngẫu nhiên các hiệu ứng			
Test Summary	Chi-Sq. Statistics	Chi-Sq. D.F.	Prob.
Mặt cắt ngang ngẫu nhiên	5.158907	4	0,0271

(Nguồn: Kết quả xử lý thống kê, năm 2025)

Dựa trên kết quả trình bày tại Bảng 3, kiểm định Hausman cho thấy giá trị xác suất đạt 0,0271. Vì giá trị này nhỏ hơn mức ý nghĩa 5% ($0,0271 < 0,05$), nên theo nguyên tắc thống kê, giả thuyết không (H_0) bị bác bỏ. Điều này đồng nghĩa với việc mô hình phù hợp cho nghiên cứu là mô hình hiệu ứng cố định (Fixed Effect Model - FEM). Việc lựa chọn FEM cho thấy sự khác biệt đặc thù giữa các ngân hàng niêm yết là có ý nghĩa và cần được kiểm soát trong quá trình phân tích. Mô

hình này cho phép xem xét tác động của các yếu tố quản trị doanh nghiệp như tính độc lập của hội đồng quản trị, hội đồng giám sát, quyền sở hữu của ban điều hành và ủy ban kiểm toán đến hiệu quả tài chính của từng ngân hàng, đồng thời loại bỏ ảnh hưởng của các yếu tố đặc thù không quan sát được qua thời gian. Kết quả này khẳng định rằng việc áp dụng mô hình FEM là phù hợp để đánh giá chính xác mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp tốt và hiệu quả tài chính trong bối cảnh các ngân hàng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

4.4. Kết quả hồi quy

Trong nghiên cứu về tác động của quản trị doanh nghiệp tốt đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam, phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính đôi với dữ liệu bảng được thực hiện bằng cách sử dụng mô hình hiệu ứng cố định (Fixed Effect Model -

FEM). Việc lựa chọn FEM là kết quả của quá trình kiểm định chặt chẽ, trong đó dữ liệu nghiên cứu đã được kiểm tra bằng kiểm định Chow để so sánh giữa mô hình hiệu ứng chung và mô hình hiệu ứng cố định, tiếp theo là kiểm định Hausman nhằm xác định sự phù hợp giữa FEM và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Kết quả các kiểm định cho thấy FEM là mô hình tối ưu, phù hợp nhất để xử lý dữ liệu bảng trong nghiên cứu này. Mô hình FEM cho phép kiểm soát các đặc điểm cố

định riêng biệt của từng ngân hàng qua các năm, từ đó đánh giá chính xác hơn mối quan hệ giữa các yếu tố quản trị doanh nghiệp như tính độc lập của hội đồng quản trị, hội đồng giám sát, quyền sở hữu của ban điều hành, ủy ban kiểm toán và hiệu quả tài chính. Việc sử

dụng FEM góp phần đảm bảo độ tin cậy và tính chính xác cho các kết luận rút ra từ nghiên cứu, phản ánh đúng thực trạng và tác động của cơ chế quản trị doanh nghiệp đối với hiệu quả tài chính trong bối cảnh các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam.

Bảng 4: Kết quả hồi quy

Biến phụ thuộc: ROA				
Phương pháp: bình phương nhỏ nhất				
Ngày: 19/01/25 Thời gian: 16:35				
Vật mẫu: 2021-2023				
Các giai đoạn bao gồm: 3				
Mặt cắt ngang bao gồm: 40				
Tổng cộng quan sát: 120				
Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.	Coefficient
C	0,208943	0,003946	2.266489	0,0263
Hội đồng quản trị	0,003994	0,003100	1.288560	0,2015
Ban kiểm soát	0,307520	0,205330	1.410967	0,0162
Quyền sở hữu của ban điều hành	0,300307	0,300199	1.546527	0,0126
Ủy ban Kiểm tra	0,401485	0,300520	2.855916	0,0055
Các hiệu ứng Đặc điểm kỹ thuật				
Mặt cắt ngang cố định (giả) biến)				
R - bình phương	0,848263	Sự phụ thuộc khác nhau		0,009241
R - bình phương điều chỉnh	0,762412	SD		0,007665
Hệ số hồi quy	0,003736	Akaike		- 8.064997
Tổng bình phương	0,001061	Schwarz		- 7.042917
Nhật ký khả năng xảy ra	527.8998	Hannan		- 7.649926
Thống kê F	9.880635	Durbin-Watson		2.689610
Xác suất (thống kê F)	0,000000			

(Nguồn: Kết quả xử lý thống kê, năm 2025)

Dựa trên kết quả hồi quy trình bày tại Bảng 4, phương trình hồi quy tuyến tính được xác định như sau:

$$ROA = 0,208943 + 0,003994 \times HDQT + 0,307520 \times BKS + 0,300307 \times BDH + 0,401485KT + \varepsilon$$

Giá trị hằng số 0,208943 trong phương trình cho thấy rằng khi các yếu tố quản trị doanh nghiệp gồm Hội đồng quản trị độc lập, Hội đồng Ủy viên Giám sát độc lập, Quyền sở hữu của ban quản lý và Ủy ban kiểm toán đều bằng 0 (tức là không tồn tại hoặc không được áp dụng), thì chỉ số ROA của ngân hàng vẫn duy trì ở mức cơ bản là 0,208943 đơn vị.

Hệ số hồi quy của biến Hội đồng quản trị độc lập đạt 0,003994, điều này có nghĩa là khi tỷ lệ thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị tăng thêm 1 đơn vị, ROA của ngân hàng sẽ tăng tương ứng 0,003994 đơn vị, với điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Tương tự, hệ số hồi quy của biến Hội đồng Ủy viên Giám sát độc lập là 0,307520, phản ánh rằng việc tăng cường tính độc lập trong cơ chế giám sát sẽ góp phần nâng cao hiệu quả tài chính, khi mỗi đơn vị gia tăng của yếu tố này giúp ROA tăng thêm 0,307520 đơn vị.

Đối với biến Quyền sở hữu của ban quản lý, hệ số hồi quy đạt 0,300307, cho thấy khi tỷ lệ sở hữu của ban điều hành tăng thêm 1 đơn vị, hiệu quả tài chính (ROA) cũng sẽ tăng tương ứng 0,300307 đơn vị, giả định các yếu tố khác giữ nguyên. Điều này hàm ý rằng quyền sở hữu của ban quản lý có vai trò tích cực trong việc gắn kết lợi ích giữa nhà quản lý và cổ đông, từ đó cải thiện hiệu quả hoạt động.

Cuối cùng, hệ số hồi quy của biến Ủy ban kiểm toán là 0,401485, cho thấy khi số lượng hoặc hiệu quả hoạt động của Ủy ban kiểm toán tăng thêm 1 đơn vị, ROA sẽ tăng đáng kể 0,401485 đơn vị, giả định các biến còn lại không thay đổi. Điều này khẳng định vai trò quan trọng của Ủy ban kiểm toán trong việc nâng cao tính minh bạch và kiểm soát rủi ro

tài chính, từ đó tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của ngân hàng.

Nhìn chung, kết quả hồi quy cho thấy tất cả các yếu tố đại diện cho quản trị doanh nghiệp tốt đều có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam, qua đó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tăng cường cơ chế quản trị trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển bền vững.

4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Dựa trên kết quả phân tích hồi quy trình bày ở trên, kiểm định t cho từng biến độc lập cho thấy mức độ ảnh hưởng riêng lẻ của các yếu tố quản trị doanh nghiệp đến hiệu quả tài chính (ROA) của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam. Cụ thể, biến tỷ lệ thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị mặc dù có tác động tích cực đến ROA với hệ số hồi quy là 0,003994, nhưng không có ý nghĩa thống kê do giá trị xác suất (p -value = 0,2015) lớn hơn 0,05. Điều này cho thấy mức độ độc lập của Hội đồng quản trị chưa đủ mạnh để tác động đáng kể đến hiệu quả tài chính trong bối cảnh các ngân hàng Việt Nam hiện nay.

Ngược lại, biến tỷ lệ thành viên độc lập trong Hội đồng Ủy viên Giám sát cho thấy tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đối với ROA, với hệ số hồi quy đạt 0,307520 và giá trị p -value bằng 0,0162 ($< 0,05$). Kết quả này khẳng định vai trò quan trọng của cơ chế giám sát độc lập trong việc nâng cao hiệu quả tài chính của các ngân hàng.

Bên cạnh đó, biến quyền sở hữu của ban quản lý cũng ghi nhận tác động tích cực đáng kể đến ROA, với hệ số hồi quy 0,300307 và p -value 0,0126 ($< 0,05$). Điều này cho thấy khi ban điều hành nắm giữ tỷ lệ sở hữu cao hơn, lợi ích giữa nhà quản lý và cổ đông được gắn kết chặt chẽ hơn, từ đó thúc đẩy hiệu quả hoạt động tài chính.

Đặc biệt, biến Ủy ban kiểm toán có tác động mạnh mẽ và có ý nghĩa thống kê cao nhất trong mô hình, với hệ số hồi quy đạt

0,401485 và p-value chỉ 0,00055 ($< 0,05$). Kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của một Ủy ban kiểm toán hiệu quả trong việc đảm bảo tính minh bạch và kiểm soát rủi ro, góp phần cải thiện đáng kể hiệu quả tài chính của các ngân hàng.

Xét về tổng thể, kết quả kiểm định F cho thấy tất cả các biến độc lập trong mô hình gồm: Hội đồng quản trị độc lập, Hội đồng Ủy viên Giám sát độc lập, Quyền sở hữu của ban quản lý và Ủy ban kiểm toán đều có tác động đồng thời và có ý nghĩa thống kê đối với ROA, với giá trị p-value của F-statistic bằng 0,000000, nhỏ hơn 0,05. Điều này khẳng định rằng các yếu tố quản trị doanh nghiệp tốt không chỉ có tác động riêng lẻ mà còn phát huy hiệu quả khi được kết hợp đồng bộ trong hệ thống quản trị của ngân hàng.

Ngoài ra, hệ số xác định (R^2) đạt giá trị 0,848263, cho thấy mô hình nghiên cứu giải thích được tới 84,82% sự biến động của hiệu quả tài chính (ROA) từ các yếu tố quản trị doanh nghiệp. Phần còn lại 15,18% là do các yếu tố khác ngoài mô hình, có thể bao gồm môi trường kinh tế vĩ mô, chính sách điều hành của Nhà nước hoặc các đặc thù riêng của từng ngân hàng.

Kết quả này khẳng định vai trò then chốt của việc thực hiện quản trị doanh nghiệp tốt trong việc nâng cao hiệu quả tài chính của các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, đồng thời gợi mở những hàm ý quan trọng cho các nhà quản trị và nhà hoạch định chính sách trong việc hoàn thiện khung khổ quản trị tại các tổ chức tín dụng.

5. Kết luận

Nghiên cứu về tác động của quản trị doanh nghiệp tốt đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam cho thấy các doanh nghiệp cần chú trọng nâng cao hiệu quả của các cơ chế quản trị cốt lõi. Trước hết, việc tăng cường vai trò của Hội đồng quản trị độc lập là hết sức cần thiết thông qua quy trình tuyển chọn nghiêm

ngặt, dựa trên năng lực chuyên môn, tính chính trực và mức độ độc lập thực sự của các thành viên. Đồng thời, doanh nghiệp cần triển khai các chương trình đào tạo và phát triển chuyên sâu, nhằm nâng cao kỹ năng giám sát và ra quyết định cho Hội đồng quản trị, đồng thời đảm bảo họ được trao đủ thẩm quyền để thực hiện vai trò một cách tối ưu.

Bên cạnh đó, Hội đồng Ủy viên Giám sát độc lập cần được củng cố bằng cách tăng cường giám sát hiệu quả hoạt động của ban điều hành, thực hiện các đánh giá khách quan đối với chiến lược kinh doanh của ngân hàng và thiết lập các kênh giao tiếp hiệu quả giữa ban quản lý và cổ đông nhằm đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Về mặt quyền sở hữu của ban quản lý, các ngân hàng cần thiết kế các cơ chế khuyến khích phù hợp như chương trình quyền chọn mua cổ phiếu hoặc cổ phiếu thưởng, nhằm gắn kết lợi ích giữa nhà quản lý và cổ đông. Tuy nhiên, cần đồng thời giám sát chặt chẽ tỷ lệ sở hữu này để phòng ngừa nguy cơ xung đột lợi ích và đảm bảo rằng quyền sở hữu không trở thành công cụ phục vụ lợi ích cá nhân.

Cuối cùng, hiệu quả của Ủy ban kiểm toán phải được nâng cao thông qua việc lựa chọn các thành viên có đủ năng lực chuyên môn và tính độc lập cao, đồng thời thúc đẩy sự phối hợp chặt chẽ với các kiểm toán viên nội bộ và bên ngoài. Việc giám sát hệ thống kiểm soát nội bộ cần được thực hiện một cách thường xuyên và nghiêm túc để đảm bảo tính minh bạch tài chính và hạn chế rủi ro cho ngân hàng.

Những giải pháp này, nếu được triển khai đồng bộ và hiệu quả, sẽ góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả tài chính, tăng cường uy tín và sức cạnh tranh của các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, hướng tới sự phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. ♦

Tài liệu tham khảo:

- Bhagat, S., & Bolton, B. (2008). Corporate governance and firm performance. *Journal of Corporate Finance*, 14(3), 257-273.
- Baltagi, B. H. (2005). *Econometric Analysis of Panel Data* (3rd ed.). John Wiley & Sons.
- Brigham, E. F., & Houston, J. F. (2019). *Fundamentals of Financial Management* (15th ed.). Cengage Learning.
- Diễn đàn Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam. (2020). *Bộ quy tắc quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam*. Hà Nội: NXB Tài Chính.
- FASB. (2018). *Statement of Financial Accounting Concepts No. 8: Conceptual Framework for Financial Reporting*. Financial Accounting Standards Board.
- Ghozali, I. (2018). *Multivariate Analysis Application with IBM SPSS 25 and EViews 10*. Semarang: Diponegoro University Press.
- Hausman, J. A. (1978). Specification Tests in Econometrics. *Econometrica*, 46(6), 1251-1271.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360.
- Lê Bảo Khang. (2020). Vai trò của Ủy ban kiểm toán trong việc nâng cao tính minh bạch tài chính tại các ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, 6(2), 33-41.
- Lê Minh Quân & Nguyễn Hữu Phúc. (2020). Phân tích hiệu quả tài chính của ngân hàng qua chỉ số ROA và ROE. *Tạp chí Tài chính Ngân hàng*, 5(1), 50-59.
- Lê Văn Hùng & Phạm Quốc Việt. (2021). Rủi ro tài chính trong hoạt động ngân hàng tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 9(7), 70-82.
- Ministry of Banking. (2002). *Regulation No. KEP-117/M-MBU/2002 on Good Corporate Governance Practices*. Jakarta: Government Press.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2020). *Thông tư hướng dẫn thực hiện quản trị doanh nghiệp đối với tổ chức tín dụng*. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Nguyễn Anh Dũng & Lê Minh Tuấn. (2020). Tác động của quản trị doanh nghiệp đến hiệu quả tài chính trong ngành ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Tài chính Kế toán*, 10(2), 15-27.
- Nguyễn Hải Yến. (2021). Tác động của hành vi gian lận tài chính đến hiệu quả hoạt động ngân hàng. *Tạp chí Kế toán Việt Nam*, 9(5), 30-39.
- Nguyễn Hồng Sơn. (2019). Đánh giá hiệu quả hoạt động ngân hàng: Tiếp cận từ góc độ tài chính và phi tài chính. *Tạp chí Quản trị Kinh doanh*, 11(5), 40-52.
- Nguyễn Thị Mai & Lê Anh Dũng. (2020). Tác động của quản trị doanh nghiệp đến hiệu quả tài chính trong ngành ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Tài chính Kế toán*, 10(2), 15-27.
- Nguyễn Văn Bình & Trần Quang Huy. (2019). Quản trị doanh nghiệp và hiệu quả kinh doanh của ngân hàng: Bằng chứng từ Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 30(9), 88-99.
- Nguyễn Xuân Trường & Trần Minh Khoa. (2021). Cơ chế quản trị doanh nghiệp trong các ngân hàng niêm yết: Thực trạng và khuyến nghị. *Tạp chí Khoa học Ngân hàng*, 14(3), 60-72.

Nguyễn Xuân Trường & Trần Minh Khoa. (2022). Sự phát triển của ngành ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu. *Tạp chí Hội nhập Kinh tế*, 16(1), 25-35.

OECD. (2015). *G20/OECD Principles of Corporate Governance*. OECD Publishing.

Phạm Hoàng Việt. (2021). Các chỉ số đo lường hiệu quả tài chính trong ngành ngân hàng: Ứng dụng tại Việt Nam. *Tạp chí Tài chính Ngân hàng*, 7(4), 42-53.

Phạm Minh Đức & Võ Thanh Long. (2022). Quản trị doanh nghiệp yếu kém và hệ lụy tài chính: Bài học từ các ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 18(6), 55-68.

Sedarmayanti. (2017). *Good Corporate Governance: Theories and Applications*. Bandung: Mandar Maju.

SBV (State Bank of Vietnam). (2020). *Regulations on Corporate Governance in Vietnamese Banks*. Hanoi: SBV Publishing.

Trần Hải Yến. (2021). Tác động của hành vi gian lận tài chính đến hiệu quả hoạt động ngân hàng. *Tạp chí Kế toán Việt Nam*, 9(5), 30-39.

Trần Minh Tâm & Hoàng Lan Phương. (2021). Quản trị doanh nghiệp tốt và lợi thế cạnh tranh trong ngành ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Quản trị Doanh nghiệp*, 12(3), 20-31.

Ủy ban Quốc gia về Chính sách Quản trị. (2006). *Nguyên tắc quản trị doanh nghiệp tốt*. Hà Nội: NXB Lao động.

Võ Thanh Long. (2022). Quản trị doanh nghiệp và hiệu quả tài chính: Thách thức và cơ hội cho các ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế Đối ngoại*, 19(2), 47-59.

Summary

This study aims to analyze the impact of good corporate governance on the financial performance of commercial banks listed on the Vietnamese Stock Exchange during the period 2021-2023. By collecting and processing 120 financial reports, the study measures the quality of corporate governance based on factors including: the independence of the Board of Directors, the proportion of independent members in the Supervisory Board, the ownership by the executive management, and the presence of an Audit Committee. Financial performance is evaluated using the return on assets (ROA) indicator.

Applying a quantitative analysis method with a linear regression model on panel data and utilizing EViews software, the study finds that the independence of the Board of Directors has a positive but statistically insignificant impact on ROA, while the proportion of independent members in the Supervisory Board, the ownership by executive management, and the presence of an Audit Committee all show positive and statistically significant impacts on financial performance. Overall, these corporate governance factors collectively demonstrate a positive and significant effect on ROA, explaining up to 84.82% of the variation, thereby confirming the crucial role of improving corporate governance quality in enhancing the financial performance of listed banks in Vietnam.